

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

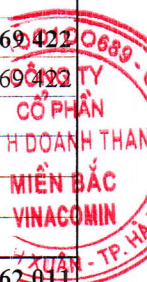
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		804 103 708 485	583 575 135 340
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	16 283 173 471	23 742 962 014
1. Tiền	111		16 283 173 471	23 742 962 014
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		131 320 599 131	250 993 069 778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	42 207 821 366	140 458 137 869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87 946 261 427	116 767 861 851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3 437 547 886	464 544 086
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 3 019 978 437	- 8 230 817 732
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	748 946 889	1 533 343 704
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	611 207 661 003	297 996 258 355
1. Hàng tồn kho	141		611 207 661 003	297 996 258 355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		45 292 274 880	10 842 845 193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2 921 748 899	590 101 621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41 964 238 993	9 263 431 941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	406 286 988	989 311 631
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95 226 865 351	90 765 026 671
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		90 631 503 495	89 513 524 405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	58 623 863 930	56 522 458 704
- Nguyên giá	222		174 552 772 146	163 834 481 217



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 115 928 908 216	- 107 312 022 513
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	32 007 639 565	32 991 065 701
- Nguyên giá	228		36 941 377 794	36 941 377 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 4 933 738 229	- 3 950 312 093
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			629 032 844
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		629 032 844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 595 361 856	622 469 422 068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4 595 361 856	622 469 422 068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		899 330 573 836	674 340 162 011
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		723 901 264 185	495 703 317 367
I. Nợ ngắn hạn	310		723 901 264 185	495 703 317 367
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	390 648 657 497	65 634 247 790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31 820 425 757	35 054 100 007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	7 102 307 937	3 848 909 981
4. Phải trả người lao động	314		13.910.268.239	14 804 050 506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	828.120.321	632 409 359
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	6 367 422 738	12 443 352 118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	270 047 584 400	360 113 724 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3 176 477 296	3 172 523 606
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			



5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175 429 309 651	178 636 844 644
I. <u>Vốn chủ sở hữu</u>	410		175 429 309 651	178 636 844 644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	60 089 131 309	50 864 497 038
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1 167 507 603	10 392 141 874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	14 172 670 739	17 380 205 732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 2 181 864 500	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		16 354 535 239	17 380 205 732
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. <u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		899 330 573 836	674 340 162 011

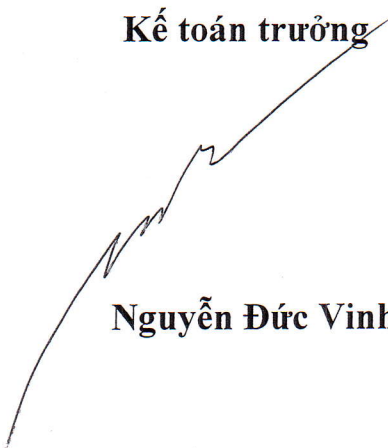
Hà nội, ngày 29 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 12 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2018	2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.589.026.297	21.754.188.384
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.014.675.487	13.115.676.769
Các khoản dự phòng	03	(5.210.839.295)	(4.534.360.231)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	28.643
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	32.200.692	(231.924.598)
Chi phí lãi vay	06	18.600.238.255	25.154.184.926
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.025.301.436	55.257.793.893
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	93.833.386.832	157.318.455.774
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(313.211.402.648)	366.535.268.681
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	308.220.331.172	(489.364.592.507)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(6.304.539.712)	2.249.406.555
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.661.147.896)	(25.080.845.258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.482.314.024)	(2.114.064.185)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.310.456.078)	(4.449.825.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.109.159.082	60.351.597.353
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.503.621.733)	(4.375.282.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(130.661.819)	98.372.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98.461.127	133.551.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.535.822.425)	(4.143.357.482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.637.357.293.716	3.135.540.912.787
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.727.423.433.316)	(3.175.427.188.787)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.966.985.600)	(4.956.571.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97.033.125.200)	(44.842.847.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.459.788.543)	11.365.392.171
Tiền tồn đầu kỳ	60	23.742.962.014	12.377.598.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(28.643)
Tiền tồn cuối kỳ	70	16.283.173.471	23.742.962.014
Số dư tiền trên BCDKT	B/S	16.283.173.471	23.742.962.014
Chênh lệch			
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)		TRUE	TRUE

Hà Nội ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.



15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	4.350.683.655	2.575.238.083
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.932.489.816	21.167.723.931
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	16.283.173.471	23.742.962.014

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

0010
 CÔNG
 CỔ PH
 + DOA
 MIỄN
 VINAC
 H XUA

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42.207.821.366	153.869.939.860
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty TNHH ITVDAP-VINACHEM	3.195.472.880	13.411.801.991
+ Công ty CP Nghi Sơn 1		
+ Công ty CP XM Sông Lam		15.340.029.109
+ Công ty THHH Long Sơn		21.214.724.408
+ Công ty CP thép Hòa phát		
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Ninh Bình		
+ Phải thu các đối tượng khác	39.012.348.486	103.903.384.352
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.437.547.886	-	464.544.086	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	103.787.581	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	100.000.000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	37.478.750	-
- Phải thu khác.	3.437.547.886	-	223.277.755	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-

- Các khoản chi hộ;	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-
Cộng	3.437.547.886		464.544.086

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;(Thiếu kho của XN than Cầu Đuống)			448,74	1.533.343.704
b) Hàng tồn kho;(tàu than bị đắm cty than thanh hóa)	421,70	748.946.889	-	1
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	421,70	748.946.889	448,74	1.533.343.703

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.437	-		3.019.978.437		
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa						
Công ty TNHH Hoàng Vũ						
Cty TNHH ITVKD than Hoàng Thịnh				1.613.794.475	1.613.794.475	
Cty TNHH Tân Long Gia-Cty Than Thanh Hóa						
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa						
XN Trung Đô Hoàng Mai-Cty Than Thanh Hóa						
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam						
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam						
Cty CPSXDVPT Hoàng Long				2.003.937.538	2.003.937.538	
Cty CPĐTTMP Hoàng Minh				2.670.499.358	2.670.499.358	

3.89
THAI
C
P.HA

Cty TNHH Than Đông Anh				3.425.917.488	3.425.917.488
CtyCPXDvaf XNK Hạ long				1.452.960.195	1.452.960.195
Cty CPTMvaf dịch vụ Thảo Nguyên Hà Nội				3.129.311.061	3.129.311.061
Cộng	3.019.978.437	-		17.316.398.552	14.296.420.115

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	108.906.181.567		48.899.836.602	
- Nguyên liệu, vật liệu	11.619.438		10.465.614	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	435.672.877.705		249.085.956.139	
- Hàng gửi đi bán	66.616.982.293			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	611.207.661.003		297.996.258.355	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	0			
Cộng	0			
Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2017	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD văn phòng giao dịch và bãi tập kết xe vận tải cty than Thanh Hóa				628.732.844
- XD nhà làm việc và bán hàng cty than Bắc Lạng				150.000
- Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc XD hội trường nhà ăn tập thể Cty than Tây Bắc				150.000
- XD nhà làm việc và bán hàng cty than Bắc Lạng				
Xây dựng và lắp đặt trạm điện trạm CBKD than Đa Phúc - cty than Bắc Thái				
Cộng				629.032.844

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Số dư cuối năm	4.848.066.013	-	-	85.672.216	-	4.933.738.229
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	32.929.871.253	-	-	61.194.448	-	32.991.065.701
- Tại ngày cuối năm	31.983.161.781	-	-	24.477.784	-	32.007.639.565

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2018	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/9/2018
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.921.748.899	590.101.621
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	80.968.706	66.646.223
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	742.652.718	438.238.251
- Chi phí đi thuê kho bãi	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.098.127.475	85.217.147
b) Dài hạn	4.595.361.856	622.469.422
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.748.994.965	385.465.665
- Chi phí sửa chữa	487.204.753	227.027.848
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	359.162.139	9.975.909
Cộng	7.517.110.755	1.212.571.043

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/9/2018		Quý 4/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	361.113.320.796	-	361.839.803.600	452.905.539.996	270.047.584.400	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	361.113.320.796	-	361.839.803.600	452.905.539.996	270.047.584.400	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/9/2018			31/12/2018		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/9/2018		31/12/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	390.648.657.497	390.648.657.497	65.634.247.790	65.634.247.790
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	214.331.244.221	214.331.244.221		
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	133.868.654.927	133.868.654.927		
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	80.462.589.294	80.462.589.294		
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV		-		
- Phải trả cho các đối tượng khác	176.317.413.276	176.317.413.276	65.634.247.790	65.634.247.790
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

89 - C
HAN
P. HÀ NỘI

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	30/9/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	824.766.596	4.902.917.804	4.919.974.834	807.709.566
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	297.460.140	297.460.140	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.190.143	6.291.603.845	826.816.491	5.834.977.497
- Thuế thu nhập cá nhân	6.682.313	406.828.598	37.978.957	375.531.954
- Thuế tài nguyên	-	15.706.000	15.706.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	127.187.333	539.766.252	582.864.665	84.088.920
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.723.455	29.723.455	-
Cộng	1.328.826.385	12.452.594.094	6.679.112.542	7.102.307.937
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	30.270.786	-	-	30.270.786
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	55.017.730	8.168.316	14.581.573	48.604.473
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	519.391.384	-	192.979.655	326.411.729
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	1.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	605.679.900	8.168.316	207.561.228	406.286.988

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.812.237.158	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	-	44.865.148.802	-	-	5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm trước								151.054.393	151.054.393
- Lãi trong năm trước							17.380.205.732		17.380.205.732
- Tăng khác				6.687.500.182				688.151.946	7.375.652.128
- Giảm vốn trong năm trước				688.151.946			5.503.514.644		6.191.666.590
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác								6.687.500.182	6.687.500.182
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	50.864.497.038	-	-	17.380.205.732	10.392.141.874	178.636.844.644
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							16.354.535.239		16.354.535.239
- Tăng khác				9.664.602.643				439.968.372	10.104.571.015
- Giảm vốn trong năm nay							2.166.116.714		2.166.116.714
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác				439.968.372			17.395.953.518	9.664.602.643	27.500.524.533
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	60.089.131.309	-	-	14.172.670.739	1.167.507.603	175.429.309.651

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
Cộng	100.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

010010
 CÔNG
 CỔ P
 VINH ĐOÀ
 MIỀN
 VINA
 THANH XU

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 700/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 1 167 507 603 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 60 089 131 309 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	1.011.877.608.323	1.446.411.128.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.438.242.400	18.265.640.751
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	1.019.315.850.723	1.464.676.768.774

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.230.080.085.356	1.375.119.425.954
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.247.804.211	14.478.438.896
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.253.327.889.567	1.389.597.864.850

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.047.266	39.937.904
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		21.196.581.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng		21.218.628.266
		39.937.904

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Lãi tiền vay	5.271.676.899	5.804.118.262
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.910.995.950	6.839.921.997
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	28.643
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	7.182.672.849	12.644.068.902

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		94.789.576
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-
- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm;		39.937.186
- Các khoản khác.	646.629.165	142.352.335
Cộng	646.629.165	87.499.945

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản thuê truy thu	9.062.134	2.290.841.948
- Các khoản khác.	213.454.061	2.199.787.380
Cộng	222.516.195	91.054.568

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.764.108.401	10.307.334.882
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí sửa chữa Tài sản thuê ngoài		
- Tiền Lương	1.949.568.500	2.520.205.818
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.814.539.901	7.787.129.064
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	112.958.275.507	64.256.608.727
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Tiền lương CBCNV	25.920.366.062	9.312.534.592
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	58.034.561.409	27.846.565.403
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	29.003.348.036	27.097.508.732
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.273.259.262	2.425.871.607
- Chi phí nhân công	31.632.805.359	15.694.747.595
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.881.328.468	2.899.069.077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.874.014.196	48.941.032.013
- Chi phí khác bằng tiền	18.163.062.727	18.013.505.177

Cộng	154.498.344.558	87.974.225.469
-------------	-----------------	----------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.125.487.131	2.703.618.754
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.125.487.131	2.703.618.754

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Q4/ 2018	Q4/ 2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường : 361 839 803 600 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 452 905 539 996 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/1/2017 đến 31/12/2017
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	103.980.000	76.784.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2018	31/12/2017
Tên đơn vị liên quan	Các quỹ nộp cấp trên	-	459.748.275



Tập đoàn CN than- KS VIỆT NAM		Lãi chậm trả		
Bệnh viện Than - Khoáng Sản Việt Nam	Dịch vụ		39.476.000	
Công ty CP Giám định	Dịch vụ		370.264.391	122.249.387
Công ty than núi Béo	Tiền hàng			233.854.347
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng		778.988.031	1.277.469.526
Cty CP vật tư hóa chất mỏ HN- Tổng hóa chất Mỏ	Tiền hàng			1.011.223.290
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ-vinacomin	Tiền hàng			6.338.966
Công ty Kho vận Cẩm Phả	Tiền hàng		133.868.654.927	
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ			507.478.620
Công ty Kho vận Đá Bạc	Dịch vụ		80.462.589.294	

Các khoản phải thu		Tính chất giao dịch	31/12/2018	31/12/2017
Công ty CP gang thép Cao Bằng	phải thu tiền than			
Công ty CP than Mông Dương	phải thu dịch vụ			
Công ty than Hà lâm	phải thu dịch vụ			
Công ty than Núi Béo	Trả trước tiền hàng		446.509.397	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	phải thu dịch vụ			
Công ty tuyển than Cửa Ông	Trả trước tiền hàng		325.593.455	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng			103.033.756.249
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng			10.036.402.743

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Q4/2018	Q4/2017
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	1.010.052.386.031	932.231.738.631
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	380.646.611.390	323.158.017.440
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than		-
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua than	-	-
Công ty xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Mua than	-	
Cty CP Giám định Vinacomin	Dịch vụ		
Cty CP Sx và TM Than uông Bí	Dịch vụ		
Cy CPVLXD và KD tổng hợp - VVMI	Dịch vụ		
Công ty cp THAN Núi Béo	Mua bã xít	6.903.079.373	-
Công ty tuyển than Cửa Ông	Dịch vụ	1.750.825.576	-
Công ty tuyển than Hòn Gai	Dịch vụ		-
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	3.016.878.119	1.794.761.209

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	12T/2018	12T/2017
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	677.971.689.376	568.183.977.334

Phà	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm	Dịch vụ	15.901.390.678	-
	Công ty Kho vận Đá Bạc	Dịch vụ	4.498.031.910	-
	Công ty khoáng sản Cao Bằng	Bán than	-	
	Công ty than Hà Lâm	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty than Mông Dương	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Cty CP Quang Hanh	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Tổng công ty điện Lực	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty tuyển than Hòn Gai	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty Tây Nam Đá Mài	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty Uông Bí	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty CP vật tư TKV	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty CP than Cao Sơn	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty CP than Vàng Danh	Dịch vụ Khách sạn	-	
	Công ty Than Việt Bắc	Bán than	26.802.000	26.838.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

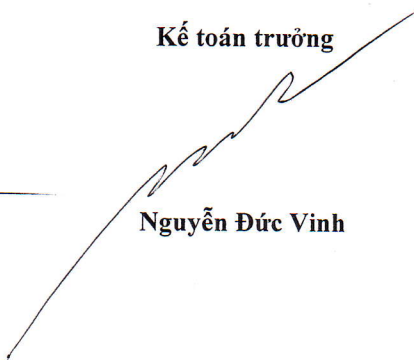
7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 29 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung